



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650 394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM

MEKOPHAR

MEKOPHAR Luôn Luôn Vì Sức Khỏe Của Bạn.

Working To Serve Your Health

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-27



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010)

Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh t tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh t tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh t tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa-Dược Phẩm Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán niêm yết: MKP

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế. Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng. Cho thuê căn hộ. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở) và bán buôn mỹ phẩm. Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán lẻ máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản (chi thực hiện theo khoán, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản). Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752, và 86753). Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BKH)./.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Lê Anh Phương	Ủy viên
Bà Võ Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar được Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán niêm yết: MKP. Số lượng niêm yết 9.210.000 cổ phiếu. Mệnh giá 10.000 đồng/cp.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Huỳnh Thị Lan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0510256/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR.**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền

*Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Diệu Thúy

*Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		373.436.841.623	327.849.661.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.109.654.939	30.065.992.400
1. Tiền	111		27.109.654.939	30.065.992.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.155.601.100	44.874.300.475
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.155.601.100	44.874.300.475
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.935.336.437	96.304.091.051
1. Phải thu của khách hàng	131		109.432.476.268	89.248.934.356
2. Trả trước cho người bán	132		5.977.520.580	6.648.974.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	525.339.589	406.181.955
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	208.145.413.956	152.856.545.218
1. Hàng tồn kho	141		208.145.413.956	152.856.545.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.090.835.191	3.748.732.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		224.515.673	19.975.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.260.242.024	2.372.178.155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154	V.05	1.053.882.827	943.390.714
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	552.194.667	413.188.791



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.482.657.744	119.532.843.220
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105.672.657.744	102.842.843.220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	74.244.097.639	71.187.088.111
- Nguyên giá	222		168.630.445.230	153.826.728.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.386.347.591)	(82.639.639.921)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.590.060.105	31.655.755.109
- Nguyên giá	228		32.885.231.684	32.885.231.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.295.171.579)	(1.229.476.575)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	838.500.000	-
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	26.810.000.000	16.690.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.510.000.000	8.390.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.100.000.000	11.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		505.919.499.367	447.382.505.024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		132.883.871.127	104.485.222.053
I. Nợ ngắn hạn	310		115.331.619.217	92.608.202.868
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		31.745.789.192	27.243.268.282
3. Người mua trả tiền trước	313		1.143.438.308	2.968.067.388
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.970.981.848	6.968.300.240
5. Phải trả người lao động	315		9.754.551.064	8.206.357.517
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	29.191.719.423	20.676.046.458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.525.139.382	26.546.162.983
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.552.251.910	11.877.019.185
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		224.300.522	509.429.923
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		16.000.000.000	11.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.327.951.388	367.589.262
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		373.035.628.240	342.897.282.971
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	371.818.008.840	342.897.282.971
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.100.000.000	92.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108.706.704.458	108.706.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8.160.533.158)	(8.160.533.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(120.868.425)	171.071.590
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		169.243.289.432	140.030.623.548
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.049.416.533	10.049.416.533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.217.619.400	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	1.217.619.400	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		505.919.499.367	447.382.505.024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		68.694,36	884.028,48
EUR		471,43	482,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



DS. Huỳnh Thị Lan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	895.359.194.415	647.710.858.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	618.294.070	865.938.235
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	894.740.900.345	646.844.919.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	709.645.317.890	485.032.284.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		185.095.582.455	161.812.635.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.567.854.001	4.966.296.833
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	7.558.774.748	10.592.636.848
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	5.948.545
8. Chi phí bán hàng	24		36.489.313.760	36.070.839.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.790.051.580	40.173.147.021
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		89.825.296.368	79.942.308.436
11. Thu nhập khác	31	V.31	2.808.881.750	1.093.281.458
12. Chi phí khác	32	V.32	76.616.062	117.446.510
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.732.265.688	975.834.948
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		92.557.562.056	80.918.143.384
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	21.543.545.952	19.727.456.654
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		71.014.016.104	61.190.686.730
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	7.837	6.753

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng



Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.557.562.056	80.918.143.384
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.335.152.303	13.712.765.892
- Các khoản dự phòng	03		5.000.000.000	(1.600.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.664.978.133)	(2.892.882.734)
- Chi phí lãi vay	06		-	5.948.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3. đổi vốn lưu động	08		103.227.736.226	90.143.975.087
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(28.768.807.244)	(8.618.994.162)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(55.288.868.738)	29.687.403.221
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.076.230.452	14.418.702.981
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(204.540.673)	(19.975.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(5.948.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19.919.352.729)	(22.536.606.303)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		61.227.560.433	24.610.597.177
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(67.283.307.869)	(33.381.832.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(1.933.350.142)	94.297.322.413
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(17.164.966.827)	(27.411.090.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		97.272.727	62.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.718.699.375	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(10.120.000.000)	(35.718.550.475)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		8.567.705.406	2.892.882.734
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		17.098.710.681	(60.174.303.327)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.823.830.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2.823.830.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.121.698.000)	(17.969.698.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.121.698.000)	(17.969.698.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(2.956.337.461)	16.153.321.086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.065.992.400	13.608.768.057
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	303.903.257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.109.654.939	30.065.992.400

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



DS. Huỳnh Thị Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010)

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế. Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng. Cho thuê căn hộ. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở) và bán buôn mỹ phẩm. Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán lẻ máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoán, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản). Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752, và 86753). Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BKH)/.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: **863** người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XDCB hoàn thành

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Trong kỳ không phát sinh tăng giảm tài sản cố định vô hình.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>25 năm</i>
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	<i>3 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty: là chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc. Chi phí này được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty toàn bộ là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm đầu kể từ khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm 2002 và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp không phải của hoạt động chính như cho thuê văn phòng thuế suất 25%)

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 19.500 VNĐ/USD, 27.877 VNĐ/EUR.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 sẽ giảm 120.868.425 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2010 sẽ ghi tăng một khoản tương ứng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010		01/01/2010	
Tiền	18.109.654.939		30.065.992.400	
Tiền mặt	5.568.868.597		7.482.711.751	
Tiền gửi ngân hàng	12.540.786.342		22.583.280.649	
VND	11.188.104.268		21.953.044.456	
Ngoại tệ	1.352.682.074		630.236.193	
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000		9.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.000.000.000			
Cộng	27.109.654.939		30.065.992.400	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn		-		35.718.699.375
Chứng khoán đầu tư		9.155.601.100		9.155.601.100
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	120.000	3.800.000.000	120.000	3.800.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC - Mã CK: OPC	6.820	203.101.100	6.820	203.101.100
Cộng	456.320	9.155.601.100	456.320	44.874.300.475
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010		01/01/2010	
Phải thu khác				
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn	109.837.760		126.895.134	
Chi phí thẩm định khu đất Ngõ Thời Nhiệm	270.682.283		270.682.283	
Thu khác	144.819.546		8.604.538	
Cộng	525.339.589		406.181.955	
4. Hàng tồn kho	31/12/2010		01/01/2010	
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	132.231.868.784		87.255.919.331	
Công cụ, dụng cụ	819.021.954		646.002.878	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí SX, KD dở dang	29.368.717.963	21.005.812.403
Thành phẩm	45.702.288.136	43.771.292.862
Hàng hoá	23.517.119	177.517.744
Cộng giá gốc hàng tồn kho	208.145.413.956	152.856.545.218
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	208.145.413.956	152.856.545.218

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích th êm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.053.882.827	943.390.714
Các khoản thuế khác phải thu Nh à nước	1.053.882.827	943.390.714
Tài sản ngắn hạn khác	552.194.667	413.188.791
Tạm ứng	552.194.667	413.188.791
Cộng	1.606.077.494	1.356.579.505

8. Tài sản cố định hữu hình

Xem Bảng thuyết minh chi tiết đính kèm ở trang 26

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
Số dư cuối năm	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	692.143.239	537.333.336	1.229.476.575
<i>Khấu hao trong năm</i>	528.361.668	537.333.336	1.065.695.004
Số dư cuối năm	1.220.504.907	1.074.666.672	2.295.171.579
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.581.088.445	1.074.666.664	31.655.755.109
Số dư cuối năm	30.052.726.777	537.333.328	30.590.060.105

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí phần mềm kế toán đang dở dang		838.500.000		-
Cộng		838.500.000		-
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào cty liên kết	1.596.000	19.510.000.000	584.000	9.390.000.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%	1.496.000	18.510.000.000	484.000	8.390.000.000
Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 22%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.800.000.000)		(2.800.000.000)
Cộng	2.596.000	26.810.000.000	1.584.000	16.690.000.000
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		325.071.456		138.343.187
Thuế xuất, nhập khẩu		14.955.416		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.452.350.276		6.828.157.053
Thuế thu nhập cá nhân		178.604.700		1.800.000
Cộng		8.970.981.848		6.968.300.240
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn		552.805.117		391.031.733
Chi phí cổ phần hóa		7.688.706		7.688.706
Kinh phí đề tài Mekosten		247.046.269		602.067.369
Cổ tức phải trả cho cổ đông		20.794.698.000		12.268.449.000
Hội đồng quản trị		520.000.000		327.000.000
Phải trả khác		7.069.481.331		7.079.809.650
Cộng		29.191.719.423		20.676.046.458

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (đính kèm ở trang 27)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	29%	26.730.000.000	26.730.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	71%	65.370.000.000	65.370.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		108.706.704.458	108.706.704.458
Cổ phiếu quỹ		(8.160.533.158)	(8.160.533.158)
Cộng	100%	192.646.171.300	192.646.171.300

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	92.100.000.000	92.100.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	92.100.000.000	92.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.121.698.000	17.969.698.000

d. Cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	30%	30%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	30%	30%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.210.000	9.210.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.210.000	9.210.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.210.000	9.210.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	149.151	149.151
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	149.151	149.151
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.060.849	9.060.849
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.060.849	9.060.849
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	169.243.289.432	140.030.623.548
Quỹ dự phòng tài chính	10.049.416.533	10.049.416.533
Cộng	179.292.705.965	150.080.040.081

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

23. Nguồn kinh phí	31/12/2010	01/01/2010
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.217.619.400	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.217.619.400	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán thành phẩm	639.143.857.178	573.283.303.770
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	5.798.348.886	2.420.156.381
Doanh thu bán hàng hóa	219.537.374.883	21.435.916.340
Doanh thu bán vật tư	28.599.613.468	48.651.481.604
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.280.000.000	1.920.000.000
Cộng	895.359.194.415	647.710.858.095

26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
Giảm giá hàng bán	-	5.836.526
Hàng bán bị trả lại	618.294.070	860.101.709
Cộng	618.294.070	865.938.235

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán thành phẩm	638.539.577.610	572.424.258.716
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	5.798.348.886	2.420.156.381
Doanh thu bán hàng hóa	219.523.360.381	21.429.023.159
Doanh thu bán vật tư	28.599.613.468	48.651.481.604
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.280.000.000	1.920.000.000
Cộng	894.740.900.345	646.844.919.860



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm bán ra	466.600.915.900	416.517.157.711
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	1.043.174.660	
Giá vốn hàng hóa bán ra	217.023.843.833	20.938.900.779
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	24.977.383.497	47.576.226.044
Cộng	709.645.317.890	485.032.284.534
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.704.681.806	889.235.434
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.863.023.600	2.003.647.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		473.414.099
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		1.600.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.595	-
Cộng	8.567.854.001	4.966.296.833
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay		5.948.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.558.774.748	10.586.688.303
Cộng	7.558.774.748	10.592.636.848
31. Thu nhập khác		
Bán tài sản cố định	97.272.727	62.454.545
Thu nhập khác	2.711.609.023	1.030.826.913
Cộng	2.808.881.750	1.093.281.458
32. Chi phí khác		
Chi phí bán tài sản cố định		32.311.288
Chi phí khác	76.616.062	85.135.222
Cộng	76.616.062	117.446.510
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.557.562.056	80.918.143.384
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.590.167.704	12.276.081.509
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.863.023.600)	(5.603.647.300)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	107.147.729.760	93.194.224.893



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.543.545.952	19.727.456.654
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	20.973.545.952	18.254.844.979
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)	570.000.000	480.000.000
+Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2007, 2008		992.611.675
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	21.543.545.952	19.727.456.654
35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	416.027.630.653	404.617.836.577
Chi phí nhân công	61.282.564.312	53.694.246.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.335.152.303	13.710.508.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.177.494.767	8.664.657.959
Chi phí khác bằng tiền	14.658.765.325	12.929.943.905
Cộng	516.481.607.360	493.617.193.025
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.014.016.104	61.190.686.730
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	71.014.016.104	61.190.686.730
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.060.849	9.060.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.837	6.753

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	3.343.857.536	331.029.120
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	8.929.657.444	1.133.177.727

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty đã trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán.

Khoản mục	Mã	Bảng CĐKT tại ngày 01/01/2010	Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2009	Chênh lệch
I. Nợ ngắn hạn	310	47.222.209.441	21.043.635.720	(26.178.573.721)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	26.546.162.983	-	(26.546.162.983)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20.676.046.458	21.043.635.720	367.589.262
II. Nợ dài hạn		367.589.262	-	(367.589.262)
Doanh thu chưa thực hiện	338	367.589.262	-	(367.589.262)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	26.546.162.983	26.546.162.983
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	26.546.162.983	26.546.162.983

9. Thông tin khác

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar được Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Số lượng niêm yết 9.210.000 cổ phiếu. Mệnh giá 10.000 đồng/cp.

Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.254.641.691	73.833.258.949	6.736.044.459	34.002.782.933	153.826.728.032
<i>Mua trong năm</i>		4.500.723.850	2.296.662.264	4.717.996.358	11.515.382.472
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	4.811.084.355				4.811.084.355
<i>Tặng khác</i>					-
<i>Chuyển sang BĐS</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
<i>Giảm khác</i>			291.859.000	1.230.890.629	1.522.749.629
Số dư cuối năm	44.065.726.046	78.333.982.799	8.740.847.723	37.489.888.662	168.630.445.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.438.312.056	47.001.704.489	4.794.600.384	16.405.022.992	82.639.639.921
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.939.856.770	7.039.730.621	750.703.906	3.539.166.002	13.269.457.299
<i>Tặng khác</i>					-
<i>Chuyển sang BĐS</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
<i>Giảm khác</i>			291.859.000	1.230.890.629	1.522.749.629
Số dư cuối năm	16.378.168.826	54.041.435.110	5.253.445.290	18.713.298.365	94.386.347.591
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.816.329.635	26.831.554.460	1.941.444.075	17.597.759.941	71.187.088.111
Số dư cuối năm	27.687.557.220	24.292.547.689	3.487.402.433	18.776.590.297	74.244.097.639

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.587.944.931 đồng.



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650 394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	92.100.000.000	107.702.218.400	(18.556.047.100)	-	116.301.784.801	10.049.416.533	-	307.597.372.634
- Bán cổ phiếu quỹ			10.395.513.942					10.395.513.942
- Tăng thặng dư vốn do bán CP quỹ		1.004.486.058						1.004.486.058
- Lợi nhuận năm 2009							61.190.686.730	61.190.686.730
- Điều chỉnh tăng lãi 2008 do giảm phí							2.585.545.455	2.585.545.455
- Trích khen thưởng HĐQT 2009							(327.000.000)	(327.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2009					23.728.838.747		(23.728.838.747)	-
- Chia cổ tức cho cổ đông							(27.030.547.000)	(27.030.547.000)
- Đánh giá CLTG cuối kỳ				171.071.590				171.071.590
- Trích quỹ KT - PL từ lãi 2009							(12.689.846.438)	(12.689.846.438)
Số dư cuối năm trước	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	171.071.590	140.030.623.548	10.049.416.533	-	342.897.282.971
Số dư đầu năm nay	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	171.071.590	140.030.623.548	10.049.416.533	-	342.897.282.971
- Lợi nhuận năm nay							71.014.016.104	71.014.016.104
- Hoàn nhập CLTG năm trước				(171.071.590)				(171.071.590)
- Đánh giá CLTG cuối kỳ				(120.868.425)				(120.868.425)
- Trích khen thưởng HĐQT 2010							(520.000.000)	(520.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2010					29.212.665.884		(29.212.665.884)	-
- Chia cổ tức cho cổ đông							(27.182.547.000)	(27.182.547.000)
- Trích quỹ KT - PL từ lãi 2010							(14.098.803.220)	(14.098.803.220)
Số dư cuối năm nay	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	(120.868.425)	169.243.289.432	10.049.416.533	-	371.818.008.840